

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91./2018/KSH/CV  
V/v: Đính chính BCTC  
riêng Quý 2/ 2018

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2018

**Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ công văn nhắc nhở số 1613/SGDHCM-NY của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 18/09/2018 về việc nhắc nhở các vấn đề liên quan đến BCTC soát xét bán niên năm 2018. Theo đó, nội dung thuyết minh giao dịch các bên liên quan trong BCTC riêng quý 2 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH thống kê chưa đầy đủ giao dịch các bên liên quan so với các thông tin về loại giao dịch này đã trình bày tại BCTC hợp nhất bán niên soát xét 6 tháng năm 2018.

Ngày 30/07/2018 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH đã công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 2/2018. Tuy nhiên Công ty đã thuyết minh thiếu các giao dịch với bên có liên quan dẫn tới nội dung trong BCTC tại phần thuyết minh bị thiếu. Công ty xin được đính chính lại như sau:

*Bổ sung thuyết minh giao dịch với bên có liên quan tại mục 5) Phải thu khác:*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>120.447.972.601</b>	<b>315.315.068</b>
Công ty Cổ phần Phân Lân Nung Cháy Lào Cai – Lãi vay phải thu	373.972.602	293.315.068
Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên Sapa - Phí kiểm toán	44.000.000	22.000.000
Bà Phạm Thị Quế - Phải thu về mua cổ phần Công ty CP Thương mại tổng hợp Huy Hoàng	20.000.000.000	
Ông Nguyễn Đức Hùng – Tạm ứng	29.999.999	
Công ty TNHH ACE.LK – đặt cọc mua nhà	100.000.000.000	
Công ty TNHH ACE.LK – Đặt cọc làm đại lý độc quyền phân phối nước hoa	30.000.000.000	

*Bổ sung thuyết minh giao dịch với bên có liên quan tại mục 9) Vay và nợ thuê tài chính:*

Giao dịch vay của bên liên quan: Ông Nguyễn Đức Hùng, số tiền là 12 tỷ đồng.

Do vậy, bằng Công văn này chúng tôi xin được đính chính và nộp lại Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2018.

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu VP.



**HOÀNG VĂN LONG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ II - NĂM 2018**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý II năm 2018**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>179,318,320,043</b>	<b>30,173,858,708</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>204,474,118</b>	<b>76,655,780</b>
1. Tiền	111	V.1	204,474,118	76,655,780
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>179,083,222,601</b>	<b>30,078,008,147</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	18,634,700,000	19,863,430,750
2. Tra trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	0	66,000,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	10,000,000,000	10,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	150,448,522,601	148,577,397
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30,623,324</b>	<b>19,194,781</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,623,324	19,194,781
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>437,132,205,723</b>	<b>578,646,305,095</b>
<b>(200 = 210+220+240+250+260)</b>				
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>63,690,000</b>	<b>63,690,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.7	63,690,000	63,690,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>0</b>	<b>1,154,014</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	0	1,154,014
- Nguyên giá	222	V.6	41,544,364	41,544,364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41,544,364)	(40,390,350)
<b>V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>437,058,025,203</b>	<b>578,561,750,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		106,561,750,000	244,561,750,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		334,000,000,000	334,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,503,724,797)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10,490,520</b>	<b>19,711,081</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	10,490,520	19,711,081
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>616,450,525,766</b>	<b>608,820,163,803</b>
<b>(270=100+200)</b>				

18  
IG  
PI  
AP  
CS  
DA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)  
Quý II năm 2018

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND


Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>30,577,617,571</b>	<b>19,768,860,690</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>30,577,617,571</b>	<b>19,768,860,690</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12,732,613,988	14,362,854,500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9a	0	66,174,612
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	0	132,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	45,003,583	7,831,578
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17,800,000,000	5,200,000,000
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>585,872,908,195</b>	<b>589,051,303,113</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.11	<b>585,872,908,195</b>	<b>589,051,303,113</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		575,096,750,000	575,096,750,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575,096,750,000	575,096,750,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,776,158,195	13,954,553,113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,206,671,654	13,497,267,892
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,430,513,459)	457,285,221
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>616,450,525,766</b>	<b>608,820,163,803</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

  
Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Vân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý II năm 2018

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	436,000,000	3,818,181,819	18,998,500,000	7,363,636,365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10		<b>436,000,000</b>	<b>3,818,181,819</b>	<b>18,998,500,000</b>	<b>7,363,636,365</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	355,000,000	3,741,818,181	18,480,000,000	7,216,363,634
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>81,000,000</b>	<b>76,363,638</b>	<b>518,500,000</b>	<b>147,272,731</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	124,667,916	141,565,569	247,962,315	264,863,627
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3,503,724,797	0	3,503,724,797	0
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	193,135,213	413,623,141	438,781,436	666,669,896
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	30		<b>(3,491,192,094)</b>	<b>(195,693,934)</b>	<b>(3,176,043,918)</b>	<b>(254,533,538)</b>
11. Thu nhập khác	31		2,351,000	133,715,215	2,351,000	133,715,215
12. Chi phí khác	32		(2,351,000)	(133,715,215)	(2,351,000)	(133,715,215)
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>(3,493,543,094)</b>	<b>(329,409,149)</b>	<b>(3,178,394,918)</b>	<b>(388,248,753)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>(63,029,635)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	60		<b>(63,029,635)</b>	<b>(329,409,149)</b>	<b>(3,178,394,918)</b>	<b>(388,248,753)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Trần Thị Vân

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2018



Chủ tịch HĐQT

Hoàng Văn Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II năm 2018

Mẫu số B 03a - DN  
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20,270,847,860	15,905,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20,359,300,964)	(15,316,712,111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(209,306,148)	(255,518,336)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(66,174,612)	(146,608,772)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,473,813	3,679,700,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(130,109,721,611)	(3,198,706,222)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(130,472,181,662)</b>	<b>667,154,559</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,000,000,000)	(294,561,750,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		130,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			16,918,422
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>118,000,000,000</b>	<b>(294,544,831,578)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			294,561,750,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,600,000,000	1,900,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1,900,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>12,600,000,000</b>	<b>294,561,750,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>127,818,338</b>	<b>684,072,981</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>76,655,780</b>	<b>587,989,455</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>204,474,118</b>	<b>1,272,062,436</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Trần Thị Vân



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700189368 đăng ký lần đầu ngày 13/09/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 28/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Vốn điều lệ là 575.096.750.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi lăm tỷ, không trăm chín mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng.)  
Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.  
Tổng số cổ phần: 57.509.675 cổ phần.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng sắt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);

- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
  - + Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
  - + Xây dựng công trình dân dụng đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết :
  - + San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết :
  - + Lắp ráp máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết :
  - + Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:
  - + Mua bán nông sản;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; (trừ bán buôn vàng miếng)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết :
  - + Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm); (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp (Trừ kinh doanh dược phẩm và các hàng hóa nhà nước cấm);



- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ thuốc);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (trừ cho thuê máy bay và khinh khí cầu);
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết:
  - + Chế biến đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết:
  - + Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết:
  - + Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết:
  - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác  
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết :
  - + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết:
  - + Mua bán thực phẩm;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết:
  - + Mua bán máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  - + Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
  - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
  - Dịch vụ ăn uống khác (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết:
    - + Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;
  - Đại lý du lịch. Chi tiết:
    - + Kinh doanh du lịch;
  - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết:
    - + Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói;
  - Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
    - + Sản xuất, chế biến, kinh doanh, mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ nông nghiệp;
  - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
    - + Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
  - Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết:
    - + Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
    - + Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.
- ( Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật):

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:*

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:*

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên doanh, liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên doanh, liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

*Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản công ty đang áp dụng như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 03 - 05 năm.

**6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn dư cuối kỳ là khoản tiền thuê văn phòng từ 01/02/2016 đến 31/05/2016.

Chi phí trả trước dài hạn là khoản cước internet, cước gia hạn chữ ký số và giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng: cước internet được phân bổ trong vòng 18 tháng; cước gia hạn chữ ký số được phân bổ trong vòng 48 tháng; giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định được phân bổ trong vòng 36 tháng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, khoản người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa thanh toán và chưa có hóa đơn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh giá trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

#### 13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.  
Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ lũy kế năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	195,721,878	70,014,534
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,752,240	3,818,181,819
<b>Cộng</b>	<b><u>204,474,118</u></b>	<b><u>3,741,818,181</u></b>

**2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng	18,634,700,000	19,863,430,750
<b>Cộng</b>	<b><u>18,634,700,000</u></b>	<b><u>19,863,430,750</u></b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Các khoản trả trước cho người bán	0	66,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>-??</u></b>	<b><u>66,000,000</u></b>

**4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10,000,000,000	10,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>10,000,000,000</u></b>	<b><u>10,000,000,000</u></b>

Là khoản vay của Công ty CP Phân Lân Nung Chảy Lào Cai theo Hợp đồng cho vay ngày 30 tháng 9 năm 2016 lãi suất 5% /năm .

**5. PHẢI THU KHÁC**

Số cuối năm/kỳ Giá trị	Số đầu năm Giá trị
---------------------------	-----------------------

<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>150,447,972,601</b>	<b>148,027,397</b>
Lãi tiền vay của Công ty Cổ phần Phân Lân Nung Chày	373,972,602	126,027,397
<i>Lãi phải thu</i>	373,972,602	126,027,397
Tạm ứng-Ông Nguyễn Đức Hùng	29,999,999	
Công ty CP Đầu tư tài nguyên Sapa - phí kiểm toán	44,000,000	22,000,000
Bà Phạm Thị Quế - tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng hợp Huy Hoàng	20,000,000,000	
Công ty TNHH ACE.LK	130,000,000,000	
<i>Đất cọc mua nhà</i>	100,000,000,000	
<i>Đất cọc làm đại lý độc quyền phân phối nước hoa</i>	30,000,000,000	
Phải thu tổ chức cá nhân khác		
<i>Ký cược ký quỹ</i>	550,000	550,000
<b>Cộng</b>	<b>150,448,522,601</b>	<b>148,577,397</b>

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	41,544,364
Mua trong năm	
Đầu tư XD CB hoàn thành	
Tặng khác	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	
Thanh lý, nhượng bán	
Giảm khác	
Tại ngày 30/06/2018	41,544,364
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2018	40,390,350
Khấu hao trong năm	1,154,014
Tặng khác	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	
Thanh lý, nhượng bán	
Giảm khác	
Tại ngày 30/06/2018	41,544,364
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2018	1,154,014
Tại ngày 30/06/2018	0

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
a. Ngắn hạn		
- Các khoản khác		

<b>b. Dài hạn</b>		<b>19,711,081</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		19,711,081
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>		<b>19,711,081</b>

**8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>Số cuối quý VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a Đầu tư vào công ty con</b>	<b>106,561,750,000</b>	<b>244,561,750,000</b>
<b>Công ty TNHH Đầu tư Tam Nguyên</b>	36,561,750,000	24,561,750,000
<b>Công ty CP Đầu tư Tài Nguyên Sapa</b>	70,000,000,000	70,000,000,000
Theo nghị quyết số 14/2016/KSH/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị về việc góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Tài nguyên Sapa		
<b>Công ty CP DV Thương mại Tổng hợp Huy Hoàng</b>		150,000,000,000
<b>b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>334,000,000,000</b>	<b>334,000,000,000</b>
<b>Công ty TNHH TM DV Đầu tư Gia Huy</b>	130,000,000,000	130,000,000,000
<b>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nông lâm nghiệp Thịnh Vượng</b>	154,000,000,000	154,000,000,000
<b>Công ty CP Phân lân Nung Cháy Lào Cai</b>	50,000,000,000	50,000,000,000



9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong năm		Số đầu năm	
	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	12.600.000,000		5,200,000,000	17,800,000,000
Vay ngắn hạn bên liên quan Ông Nguyễn Đức Hùng	12,000,000,000			
b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)				
<b>Cộng</b>	<b>12,600,000,000</b>	<b>0</b>	<b>5,200,000,000</b>	<b>17,800,000,000</b>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối quý
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0			
Thuế TNDN	66,174,612	0	66,174,612	
<b>Cộng</b>	<b>66,174,612</b>	<b>0</b>	<b>66,174,612</b>	

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Các khoản trích trước khác	0	132,000,000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>132,000,000</b>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho người bán	12,732,613,988	14,362,854,500
<b>Cộng</b>	<b>12,732,613,988</b>	<b>14,362,854,500</b>
Phải trả bên liên quan Công ty TNHH ACE.LK	390,500,000	0

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	35,495,058	5,873,618
Bảo hiểm y tế	6,663,550	1,396,110
Bảo hiểm thất nghiệp	2,844,975	561,850
Các khoản phải trả, phải nộp khác	.	
<b>Cộng</b>	<b>45,003,583</b>	<b>7,831,578</b>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	280,535,000,000	13,866,060,650	294,401,060,650
Tăng vốn trong năm trước	294,561,750,000		294,561,750,000
Lãi trong năm trước		88,492,463	88,492,463
Tăng khác			
Giảm vốn trong năm trước			
Lỗ trong năm trước			
Giảm khác			
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>575,096,750,000</b>	<b>13,954,553,113</b>	<b>589,051,303,113</b>
Số dư đầu năm nay	575,096,750,000	14,206,671,654	589,303,421,654
Tăng vốn trong năm nay			0
Lãi trong năm nay		(3,430,513,459)	(3,430,513,459)
Tăng khác			
Giảm vốn trong năm nay			
Lỗ trong năm nay			0
Giảm khác			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>575,096,750,000</b>	<b>10,776,158,195</b>	<b>585,872,908,195</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các đối tượng khác	575,096,750,000	575,096,750,000
<b>Cộng</b>	<b>575,096,750,000</b>	<b>575,096,750,000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>575,096,750,000</b>	<b>575,096,750,000</b>
- Vốn góp đầu năm	575,096,750,000	280,535,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		294,561,750,000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	575,096,750,000	575,096,750,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

d. Cổ phiếu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>57,509,675</b>	<b>57,509,675</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>57,509,675</b>	<b>57,509,675</b>
- Cổ phiếu phổ thông	57,509,675	57,509,675
- Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>57,509,675</b>	<b>57,509,675</b>
- Cổ phiếu phổ thông	57,509,675	57,509,675
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
<b>a Doanh thu</b>	<b>436,000,000</b>	<b>3,818,181,819</b>
Doanh thu bán hàng	436,000,000	3,818,181,819
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu khác		

b Doanh thu đối với các bên liên quan

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	355,000,000	3,741,818,181
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
<b>Cộng</b>	<b>355,000,000</b>	<b>3,741,818,181</b>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,667,916	141,565,569
<b>Cộng</b>	<b>124,667,916</b>	<b>141,565,569</b>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
Lãi tiền vay		
<b>Cộng</b>		

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	255,450,154	311,553,461
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	9,030,851	59,256,352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,154,014	6,924,060
Thuế, phí và lệ phí	4,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151,229,772	285,936,023
Các chi phí khác	17,916,645	
<b>Cộng</b>	<b>438,781,436</b>	<b>666,669,896</b>

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Quý II/2018 VND	Quý II/2017 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán</b>	<b>(63,029,635)</b>	<b>0.00</b>
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗ năm trước chuyển sang		
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>(63,029,635)</b>	<b>0</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

VI. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Công ty TNHH Thương mại DV Đầu tư Gia Huy  
*Nghiệp vụ với các bên liên quan*

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	130,000,000,000	130,000,000,000

1.2 Công Ty CP Đầu Tư và PT Nông lâm nghiệp Thịnh Vượng  
*Nghiệp vụ với các bên liên quan*

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	154,000,000,000	154,000,000,000

1.3 Công ty CP Phân lân Nung Cháy Lào Cai  
*Nghiệp vụ với các bên liên quan*

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	50,000,000,000	50,000,000,000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10,000,000,000	10,000,000,000

**1.4 Công ty TNHH Đầu tư Tam Nguyên**  
*Nghiệp vụ với các bên liên quan*

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	36,561,750,000	24,561,750,000

**1.5 Công ty CP Đầu tư Tài Nguyên Sapa**  
*Nghiệp vụ với các bên liên quan*

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	70,000,000,000	70,000,000,000

**1.6 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Tổng hợp  
Huy Hoàng**  
*Nghiệp vụ với các bên liên quan*

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con	0	150,000,000,000

**2. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Cộng
<b><u>Kết quả kinh doanh</u></b>		
- Doanh thu thuần	436,000,000	436,000,000
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	436,000,000	436,000,000
+ Doanh thu hoạt động tài chính		
- Chi phí	355,000,000	355,000,000
+ Giá vốn	355,000,000	355,000,000
+ Chi phí phân bổ		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	81,000,000	81,000,000

**Tài sản**

00  
 0N  
 0P  
 0V  
 0S  
 0A

- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ		
- Tài sản bộ phận	616,450,525,766	616,450,525,766
- Tài sản không phân bổ		
<b>Tổng tài sản</b>	<b>616,450,525,766</b>	<b>616,450,525,766</b>
<b><u>Nợ phải trả</u></b>		
- Nợ phải trả bộ phận	30,577,617,571	30,577,617,571
- Nợ phải trả không phân bổ		
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>30,577,617,571</b>	<b>30,577,617,571</b>

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II/2018 được lấy từ Báo cáo tài chính quý II/2017 của Công ty.

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Trần Thị Vân

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Văn Long

